

Số: 311/QĐ - SNN

Quảng Trị, ngày 15 tháng 8 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán thực hiện đề tài “Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị”

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UB ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức công việc các bước điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Thông báo số 18/STC-TCDN ngày 05/01/2018 của Sở tài chính về việc Thông báo dự toán chi NSNN năm 2018;

Căn cứ Quyết định 586/QĐ-SNN ngày 28/10/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 10/TTr-BQL ngày 06/6/2018 của Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông về việc phê duyệt đề cương, đề tài nghiên cứu khoa học “Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị”; Báo cáo thẩm định, phản biện đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày 02/5/2018 và ngày 05/6/2018 của Tiểu ban lâm nghiệp - Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán thực hiện đề tài “Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị” với những nội dung chính như sau:



1. **Tên đề tài:** Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophloeum fordii Oliv*) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

2. **Chủ đầu tư:** Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông.

3. **Địa điểm thực hiện:** Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông.

4. **Mục tiêu, nhiệm vụ:** Xác định được tình trạng phân bố loài Lim xanh làm cơ sở đề xuất các giải pháp bảo tồn, phục hồi và phát triển cây Lim xanh trên địa bàn Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông; tập huấn kỹ năng điều tra, giám sát, nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo tồn cho cán bộ khu bảo tồn, góp phần quản lý và bảo tồn loài Lim xanh quý hiếm đang bị suy thoái nghiêm trọng hiện nay.

5. **Đề cương nhiệm vụ:**

Có đề cương chi tiết nhiệm vụ do ban quản lý Khu BTTN Đakrông lập kèm theo.

6. **Tổng mức đầu tư: 445.000.000 đồng.** Trong đó:

(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

+ Năm 2018: 248.000.000đ

+ Năm 2019: 197.000.000đ

(Có bảng dự toán chi tiết kèm theo)

7. **Nguồn vốn:** Nguồn ngân sách sự nghiệp kinh tế hàng năm của BQL Khu BTTN Đakrông.

8. **Hình thức thực hiện:** Hợp đồng với chuyên gia, phối hợp triển khai điều tra hiện trường, xử lý nội nghiệp và hoàn thiện báo cáo.

9. **Thời gian thực hiện:** Năm 2018 - 2019.

**Điều 2.** Giao Phòng Kế hoạch Tài chính, Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Nông nghiệp & PTNT (Tiểu ban Lâm nghiệp) hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Đề tài của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông.

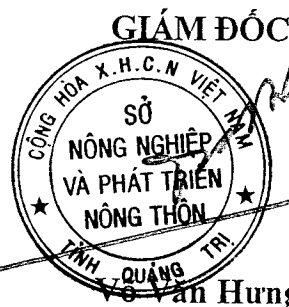
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính, Chi cục trưởng chi cục Kiểm lâm, các đơn vị liên quan và Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;

- Lưu: VT, KHTC.



## DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2018

Đề tài: Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi rừng trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3/M/QĐ-SNN ngày 15 tháng 8 năm 2018)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức áp dụng	Mục-quyết định	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>								<b>204.588.581</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị</b>					<b>8,5</b>			<b>3.307.617</b>
1.1	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	1	CT	5	2.2-487/QĐ-BNN-TCCB	5	5,42	389.131	1.945.657
1.2	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	1	CT	3,5	4-487/QĐ-BNN-TCCB	3,5	5,42	389.131	1.361.960
<b>2</b>	<b>Điều tra ngoại nghiệp</b>					<b>572</b>			<b>172.774.602</b>
2.1	Di chuyển quân trong khu vực điều tra	45	Km	0,2	18-487/QĐ-BNN-TCCB	9	3,99	321.918	2.897.266
2.2	Phát tuyến điều tra	25	km	2,5	20.2.2-487/QĐ-BNN-TCCB	62,5	3,06	255.149	15.946.790
2.3	Điều tra Lim xanh trên tuyến điều tra	25	Km	3,5	34.1-487/QĐ-BNN-TCCB	87,5	4,74	375.765	32.879.438
2.4	Điều tra Lim xanh trên ô tiêu chuẩn	70	Ô	5	31.2.1.1-487/QĐ-BNN-TCCB	350,0	3,46	283.867	99.353.386
2.5	Điều tra tái sinh Lim xanh trên ô dạng bản	280	Ô	0,05	31.4-487/QĐ-BNN-TCCB	14,0	3,46	283.867	3.974.135
2.6	Thu mẫu thực vật	6	Mẫu	1	47.1-487/QĐ-BNN-TCCB	6,0	4,06	326.944	1.961.665
2.7	Chuyển và rút quân	6	Người	1	63.1-487/QĐ-BNN-TCCB	6,0	3,99	321.918	1.931.510
2.8	Kiểm tra ngoại nghiệp	535,0	Công	7%	60-487/QĐ-BNN-TCCB	37,5	4,65	369.303	13.830.413
<b>3</b>	<b>Nội nghiệp</b>					<b>16,5</b>			<b>6.269.919</b>
<b>3.1</b>	<b>Tính toán xử lý số liệu</b>					<b>14,4</b>			<b>5.602.307</b>
-	Xử lý số liệu trên tuyến điều tra	25	km	0,2	66.6.1-487/QĐ-BNN-TCCB	5,0	3,66	215.386	1.076.932
-	Tính toán, xử lý số liệu ô tiêu chuẩn	70	Ô	0,125	66.1.1.2-487/QĐ-BNN-TCCB	8,8	4,65	333.849	2.921.178
-	Tính toán số liệu ô dạng bản	280	Ô	0,02	66.8-487/QĐ-BNN-TCCB	5,6	3,99	286.464	1.604.198
-	Tính toán thống kê các loại biểu	-	Biểu	0,1	70.6-487/QĐ-BNN-TCCB	-	3,66	215.386	-
<b>3.2</b>	<b>Tiêu bản thực vật</b>					<b>-</b>			<b>-</b>
-	Xử lý, bảo quản tiêu bản thực vật	0	Mẫu	0,17	72.3-487/QĐ-BNN-TCCB	-	4,32	310.156	-

*Signature*

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức áp dụng	Mục-quyết định	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền
-	Giám định mẫu tiêu bản		Mẫu	0,5	73.2-487/QĐ-BNN-TCCB	-	4,32	310.156	-
3.3	Xây dựng bản đồ phân bố loài lim xanh		Bản đồ	10	79.3-487/QĐ-BNN-TCCB	-	3,66	262.771	-
3.4	Xây dựng báo cáo					-			-
-	Phân tích số liệu		BC	10,0	85.2-487/QĐ-BNN-TCCB	-	4,65	333.849	-
-	Viết báo cáo		BC	40	86.2-487/QĐ-BNN-TCCB	-	4,65	333.849	-
3.5	Kiểm tra nội nghiệp	14,4	Công	15%	90-487/QĐ-BNN-TCCB	2,2	4,32	310.156	667.612
4	Quản lý	597,5	Công	12%	93-487/QĐ-BNN-TCCB	71,7	4,32	310.156	22.236.443
<b>II</b>	<b>Chi phí vật tư, máy</b>								<b>20.800.000</b>
1	Địa bàn cầm tay	4	cái		TT			1.200.000	4.800.000,0
2	Thước dây 30 m	4	cái		TT			150.000	600.000,0
3	Dao phát	8	cái		TT			150.000	1.200.000,0
4	Bút các loại	6	cái		TT			30.000	180.000,0
5	Cặp tài liệu các loại	2	cái		TT			300.000	600.000,0
6	Mực in lase	1	hộp		TT			1.200.000	1.200.000,0
7	Bảo hộ lao động (4 nhóm x 4 người/nhóm)	8	Bộ		TT			600.000	4.800.000,0
8	Giấy A4	6	gram		TT			70.000	420.000,0
9	In bản đồ cấp xã tỷ lệ 1/10000 phục vụ điều tra ngoại nghiệp (8 xã *3,5 A0)	28	A0		TT			100.000	2.800.000,0
10	In báo cáo phục vụ báo cáo và giao nộp sản phẩm		quyển		TT			50.000	-
11	Xăng xe đi ngoại nghiệp (16 xe máy x 350km/xe)	2.800	km		TT			1.500	4.200.000,0
12	In bản đồ thành quả 1/25000 (4 bộ x 2A0)		A0		TT			100.000	-
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>								<b>-</b>
1	Hội nghị thông qua ban quản lý KBT				TT			2.000.000	-
2	Hội nghị thông qua Sở				TT			3.000.000	-
<b>IV</b>	<b>Thuế VAT</b>								<b>22.538.858</b>
	<b>Tổng chi phí</b>								<b>247.927.439</b>
	<b>Tổng chi phí (làm tròn)</b>								<b>248.000.000</b>

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2019**  
**Đề tài: Điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh cây Lim xanh (*Erythrophleum fordii* oliv) làm cơ sở đề xuất các giải pháp phục hồi rừng trong Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị**  
*(Kèm theo Quyết định số 3AA/QĐ-SNN ngày 15 tháng 8 năm 2018)*

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức áp dụng	Mục- quyết định	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>								<b>160.761.267</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị</b>					<b>0</b>			<b>-</b>
1.1	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	0	CT	5	2.2-487/QĐ-BNN-TCCB	0	5,42	389.131	0
1.2	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	0	CT	3,5	4-487/QĐ-BNN-TCCB	0	5,42	389.131	0
<b>2</b>	<b>Điều tra ngoại nghiệp</b>					<b>386</b>			<b>115.994.611</b>
2.1	Di chuyển quân trong khu vực điều tra	35	Km	0,2	18-487/QĐ-BNN-TCCB	7	3,99	321.918	2.253.429
2.2	Phát tuyến điều tra	15	km	2,5	20.2.2-487/QĐ-BNN-TCCB	37,5	3,06	255.149	9.568.074
2.3	Điều tra Lim xanh trên tuyến điều tra	15	Km	3,5	34.1-487/QĐ-BNN-TCCB	52,5	4,74	375.765	19.727.663
2.4	Điều tra Lim xanh trên ô tiêu chuẩn	50	Ô	5	31.2.1.1-487/QĐ-BNN-TCCB	250,0	3,46	283.867	70.966.705
2.5	Điều tra tái sinh Lim xanh trên ô dạng bản	200	Ô	0,05	31.4-487/QĐ-BNN-TCCB	10,0	3,46	283.867	2.838.668
2.6	Thu mẫu thực vật	4	Mẫu	1	47.1-487/QĐ-BNN-TCCB	4,0	4,06	326.944	1.307.776
2.7	Kiểm tra ngoại nghiệp	361,0	Công	7%	60-487/QĐ-BNN-TCCB	25,3	4,65	369.303	9.332.297
<b>3</b>	<b>Nội nghiệp</b>					<b>75,0</b>			<b>27.597.145</b>
<b>3.1</b>	<b>Tính toán xử lý số liệu</b>					<b>12,3</b>			<b>4.309.343</b>
-	Xử lý số liệu trên tuyến điều tra	15	km	0,2	66.6.1-487/QĐ-BNN-TCCB	3,0	3,66	215.386	646.159
-	Tính toán, xử lý số liệu ô tiêu chuẩn	50	Ô	0,125	66.1.1.2-487/QĐ-BNN-TCCB	6,3	4,65	333.849	2.086.555
-	Tính toán số liệu ô dạng bản	200	Ô	0,02	66.8-487/QĐ-BNN-TCCB	4,0	3,99	286.464	1.145.855
-	Tính toán thống kê các loại biểu	20	Biểu	0,1	70.6-487/QĐ-BNN-TCCB	2,0	3,66	215.386	430.773
<b>3.2</b>	<b>Tiêu bản thực vật</b>					<b>1,7</b>			<b>527.266</b>
-	Xử lý, bảo quản tiêu bản thực vật	10	Mẫu	0,17	72.3-487/QĐ-BNN-TCCB	1,7	4,32	310.156	527.266
-	Giám định mẫu tiêu bản		Mẫu	0,5	73.2-487/QĐ-BNN-TCCB	-	4,32	310.156	-

*Amn*

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức áp dụng	Mục-quyết định	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền
3.3	Xây dựng bản đồ phân bố loài lim xanh	1	Bản đồ	10	79.3-487/QĐ-BNN-TCCB	10,0	3,66	262.771	2.627.714
3.4	Xây dựng báo cáo					50,0			16.692.443
-	Phân tích số liệu	1	BC	10,0	85.2-487/QĐ-BNN-TCCB	10,0	4,65	333.849	3.338.489
-	Viết báo cáo	1	BC	40	86.2-487/QĐ-BNN-TCCB	40,0	4,65	333.849	13.353.955
3.5	Kiểm tra nội nghiệp	74,0	Công	15%	90-487/QĐ-BNN-TCCB	11,1	4,32	310.156	3.440.409
4	Quản lý	461,3	Công	12%	93-487/QĐ-BNN-TCCB	55,4	4,32	310.156	17.169.481
<b>II</b>	<b>Chi phí vật tư, máy</b>								<b>15.300.000</b>
1	Địa bàn cầm tay		cái		TT			1.200.000	-
2	Thước dây 30 m		cái		TT			150.000	-
3	Dao phát	4	cái		TT			150.000	600.000,0
4	Bút các loại	4	cái		TT			30.000	120.000,0
5	Cặp tài liệu các loại	2	cái		TT			300.000	600.000,0
6	Mực in lase	1	hộp		TT			1.200.000	1.200.000,0
7	Bảo hộ lao động (4 nhóm x 4 người/nhóm)	8	Bộ		TT			600.000	4.800.000,0
8	Giấy A4	4	gram		TT			70.000	280.000,0
9	In bản đồ cấp xã tỷ lệ 1/10000 phục vụ điều tra ngoại nghiệp (8 xã *3,5 A0)		A0		TT			100.000	-
10	In báo cáo phục vụ báo cáo và giao nộp sản phẩm	60	quyển		TT			45.000	2.700.000,0
11	Xăng xe đi ngoại nghiệp (16 xe máy x 350km/xe)	2.800	km		TT			1.500	4.200.000,0
12	In bản đồ thành quả 1/25000 (4 bộ x 2A0)	8	A0		TT			100.000	800.000,0
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>								<b>5.000.000</b>
1	Hội nghị thông qua ban quản lý KBT				TT	1		2.000.000	2.000.000
2	Hội nghị thông qua Sở				TT	1		3.000.000	3.000.000
<b>IV</b>	<b>Thuế VAT</b>								<b>18.106.127</b>
	<b>Tổng chi phí</b>								<b>199.167.394</b>
	<b>Tổng chi phí (làm tròn)</b>								<b>199.000.000</b>